



KIẾN THỨC KỸ THUẬT XE MỚI VF LIMO



*Lưu ý: Thông số sản phẩm có thể thay đổi
Tài liệu chỉ được phép sử dụng để đào tạo nội bộ, không chia sẻ ra bên ngoài mà chưa được sự cho phép!*

NỘI DUNG CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG
2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO
3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM
4. HỎI ĐÁP KỸ THUẬT LIÊN QUAN

CHỈ DẪN



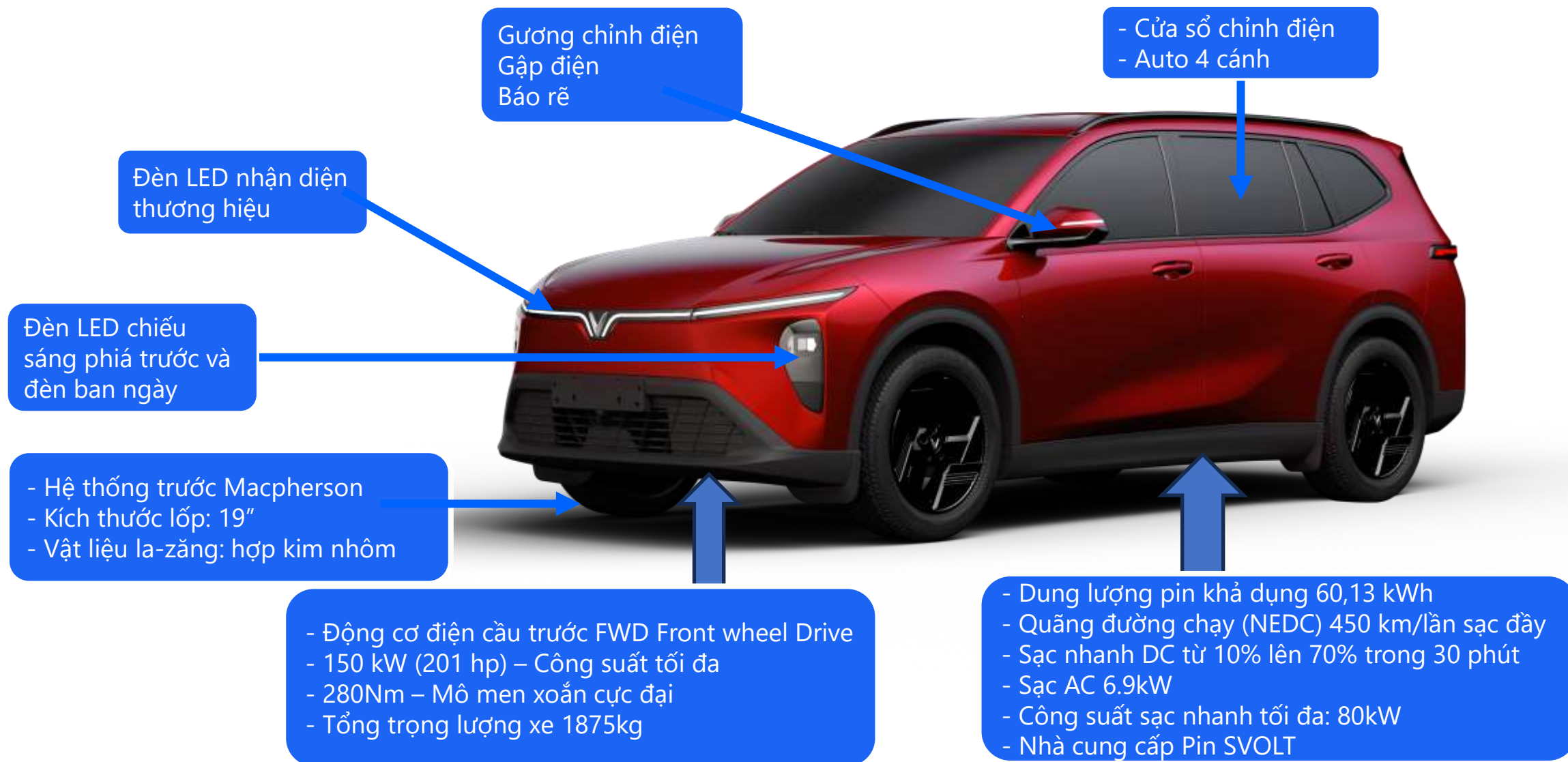
- Các thông tin về sản phẩm và hướng dẫn sử dụng có sẵn trên website chính thức của VinFast
- Đường Link chi tiết bên dưới

1. Hướng dẫn sử dụng xe có trên website: *om.vinfastauto.com*

2. Cổng thông tin điện tử VinFast website: *vinfastauto.com*

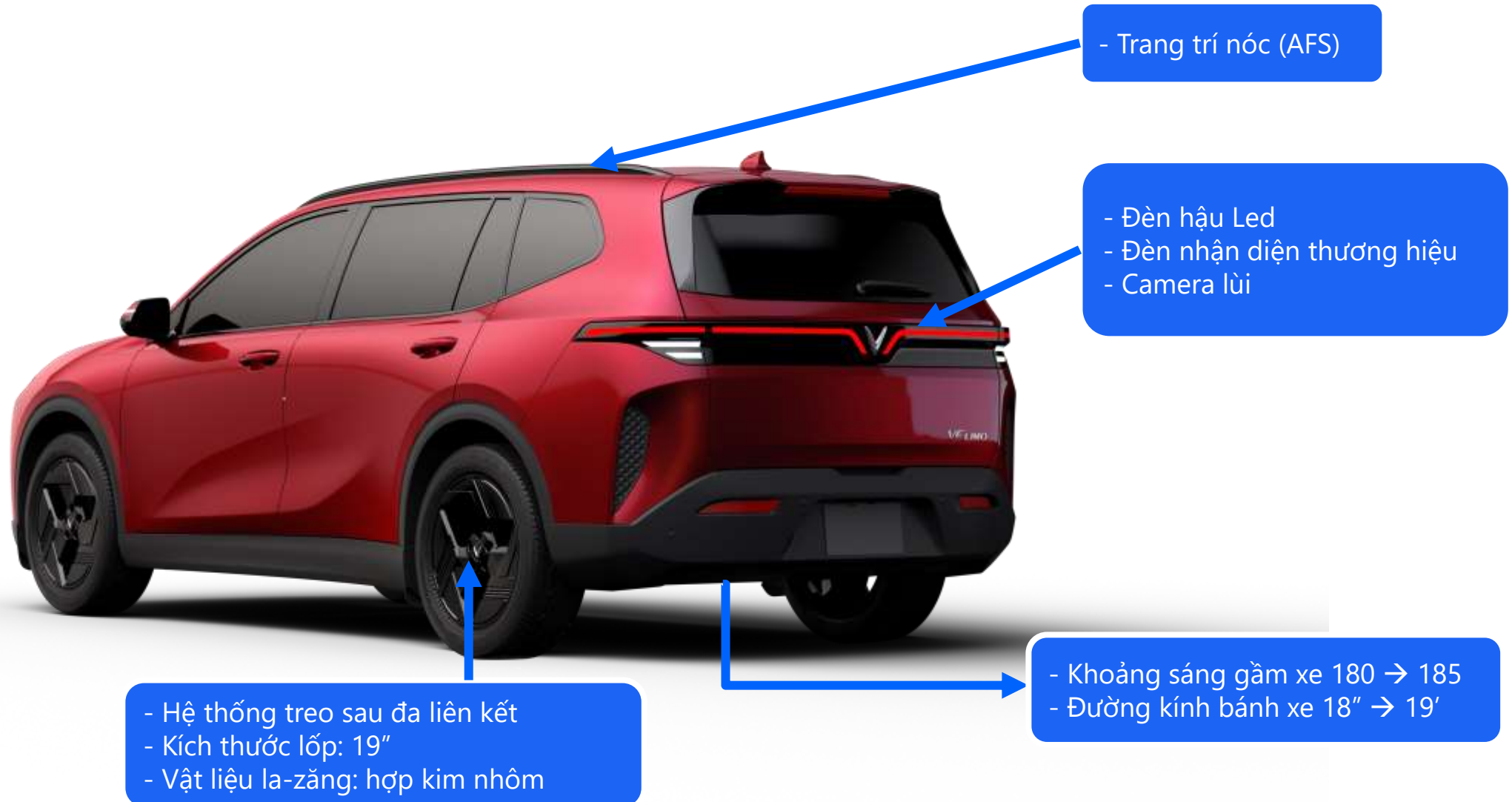
1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Trang bị ngoại thất và thông số cơ bản xe VF Limo



1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Trang bị ngoại thất và thông số cơ bản xe VF Limo



1. THÔNG TIN CHUNG

1.2. Trang bị nội thất và thông số cơ bản xe VF Limo



Phím bấm vô lăng: Âm lượng & Basic Cruise Control
Cần số trên vô lăng SS – Stalk Switch

Màn hình thông tin, giải trí 10,1 inch
3 chế độ lái: Eco/Normal/Sport

1. THÔNG TIN CHUNG

1.2. Trang bị nội thất và thông số cơ bản xe VF Limo



- Điều hòa 2 vùng
- Cửa gió hàng ghế 2 và 3

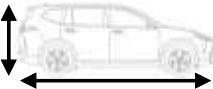
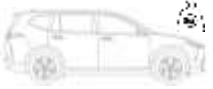
Ghế bọc giả da (PVC), 7 chỗ ngồi
Hàng 2 điều chỉnh 4 hướng

4 túi khí

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

KÍCH THƯỚC & TRỌNG LƯỢNG

	Limo Green	VF Limo
 Kích thước D x R x C (mm)	4.740 x 1.872 x 1.729	4.740 x 1.872 x 1.734
 Chiều dài cơ sở (mm)	2.840	
 Khoảng sáng gầm xe (mm)	180	185
 Bán kính quay đầu tối thiểu (m)	5,815	
 Dung tích cốp sau (L)	126/606/1.240	
 Khối lượng bản thân (Kg)	1.875	

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG

Limo Green

VF Limo



Động cơ

1 động cơ đồng bộ nam châm vĩnh cửu



Công suất tối đa

150 kW (201 HP)



Momen xoắn cực đại

280 Nm



Tốc độ tối đa

140 Km/h



Chế độ lái

2 chế độ: Eco/Normal

3 chế độ: Eco/Comfort/Sport



Phanh tái sinh

Có

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

KHUNG GẦM & TRUYỀN ĐỘNG

Limo Green

VF Limo



Hệ thống phanh

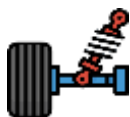
Phanh trước đĩa thông gió/ Phanh sau đĩa



Mâm & Lốp

Mâm thép 18 inch
235/55R18

Mâm hợp kim nhôm 19 inch
235/50R19



Hệ thống treo trước/sau

Độc lập MacPherson/ Đa liên kết



Dẫn động

Cầu trước (FWD)



Phanh tay

Điện tử



Chuyển số

Dạng núm xoay

Cần gạt tích hợp sau vô lăng

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

HỆ THỐNG PIN CAO ÁP

	Limo Green	VF Limo
 Dung lượng pin khả dụng	LFP 60,13 kWh	
 Quãng đường đi được mỗi lần sạc đầy	450 km (NEDC)	
 Bộ sạc tại nhà	7,4 kW (Aftersales)	
 Công suất sạc AC tối đa	6,9 kW	
 Công suất sạc DC tối đa	80 kW	
 Hệ thống làm mát pin cao áp	Bằng nước làm mát	

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo NGOẠI THẤT



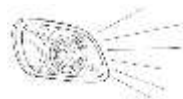
Limo Green

VF Limo



Đèn pha

LED



Đèn chờ dẫn đường

Có



Đèn pha tự động bật/tắt

Có

Có



Điều khiển góc chiếu đèn

Có (Chỉnh cơ)



Đèn chiếu sáng ban ngày/
Đèn định vị

LED/ LED



Đèn nhận diện thương hiệu
trước/sau

Chrome/ Nhựa đỏ

LED/ LED



Đèn hậu/ Đèn phanh trên
cao phía sau

LED/ LED

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo NGOẠI THẤT

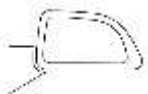
Limo Green

VF Limo



Đèn hậu/ Đèn phanh
trên cao

LED/ LED



Gương chiếu hậu bên ngoài

Chỉnh điện, gập điện (AFS),
báo rẽ (AFS)

Chỉnh điện, gập điện,
tích hợp đèn báo rẽ



Cửa & kính cửa sổ

Chốt điện, kính cửa sổ chỉnh điện, lên xuống 1 chạm



Cốp sau

Chỉnh cơ



Kính chắn gió & gạt mưa

Loại thường không có chống tia UV/ Chỉnh cơ

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

NỘI THẤT

Limo Green

VF Limo



Số chỗ ngồi & chất liệu

7 chỗ/ Bọc vải, Giả da (AFS)

7 chỗ/ Giả da



Ghế lái

Chỉnh cơ 6 hướng, tích hợp tựa đầu (có điều chỉnh)



Ghế phụ

Chỉnh cơ 4 hướng, tích hợp tựa đầu (có điều chỉnh)



Hàng ghế thứ 2

Gập 60:40, trượt, tích hợp tựa đầu có thể điều chỉnh và móc khóa trẻ em ISOFIX



Hàng ghế thứ 3

Gập 50:50



Vô lăng

D-cut, chỉnh cơ 4 hướng

D-cut, bọc da, chỉnh cơ 4 hướng



Nút bấm điều khiển

AFS (nút bấm giải trí & ADAS)

Nút bấm điều chỉnh âm thanh, điện thoại rảnh tay, Cruise control

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo



TIỆN NGHI

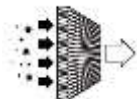
Limo Green

VF Limo



Hệ thống điều hòa

Tự động 1 vùng



Lọc bụi cabin

Lọc bụi/ phấn hoa

PM2.5



Chức năng làm tan
sương/băng

Chỉ có tan sương



Cửa gió cho hàng ghế
thứ 2 & 3

Có



Màn hình giải trí trung tâm

10,1 inch



Hệ thống âm thanh

4 loa

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo



TIỆN NGHI

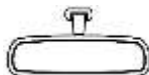
Limo Green

VF Limo



Đèn chiếu khoang hành lý

Có



Gương chiếu hậu
trong xe

Chỉnh cơ, 2 chế độ ngày & đêm



Tấm che nắng

2 bên, không có gương



Tay nắm trần xe

Có



Cổng USB

Type A: 2 cổng/ Type C: 2 cổng



Cổng sạc 12V

2 cổng ở hàng ghế trước & cốp sau



Chìa khóa thông minh

Có

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

AN TOÀN & AN NINH

	Limo Green	VF Limo
 Túi khí		4 túi khí
 Nút tắt túi khí hành khách trước		Có
 Tự động khóa cửa khi xe di chuyển		Có
 Cảnh báo chống trộm		Có
 Tính năng khóa động cơ khi có trộm		Có
 Lưu trữ thông tin khi xảy ra tai nạn		Có

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo



TRANG BỊ KHÁC

Limo Green

VF Limo



Khoang để dụng cụ kèm
thảm cốp

Có



Hộp đựng dụng cụ sửa xe

Có



Bộ vá lốp + bơm

Bộ vá lốp



Sách hướng dẫn sử dụng

Có



Gói trang bị cho taxi

Có

Không có

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo



HỆ THỐNG HỖ TRỢ LÁI



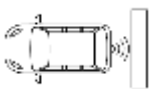
Ga tự động cơ bản (Cruise Control)

Limo Green

Không có

VF Limo

Có



Cảm biến hỗ trợ đỗ xe sau

Không có

Có



Camera

Camera lùi

Camera 360° (AFS)

HỆ THỐNG GIẢI TRÍ



Chế độ vận hành đặc biệt

Chế độ cắm trại (Camp mode)



Quản lý eSIM

Có



Kết nối Apple Carplay & Android Auto

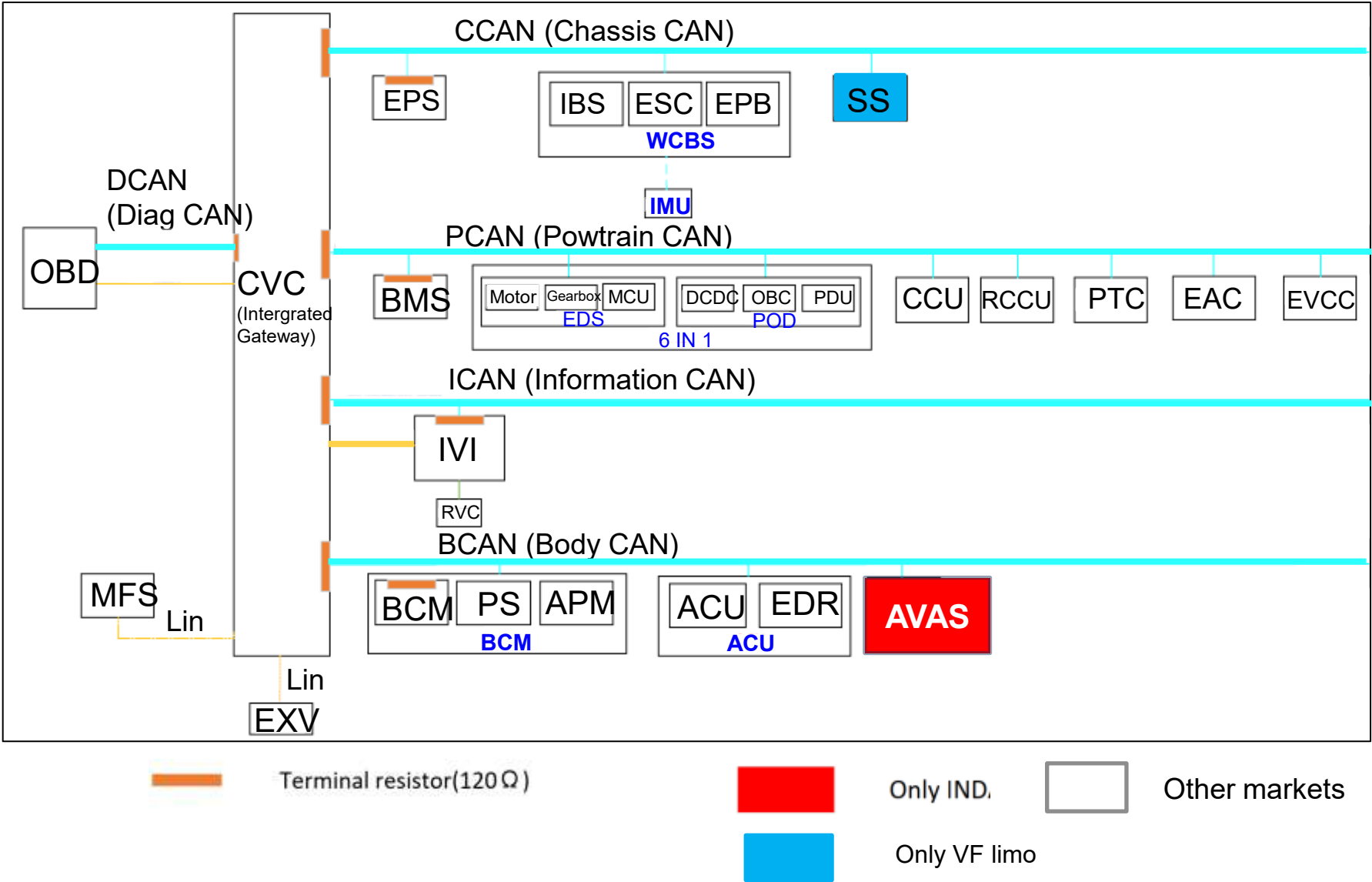
Không có

Có, cắm dây

1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

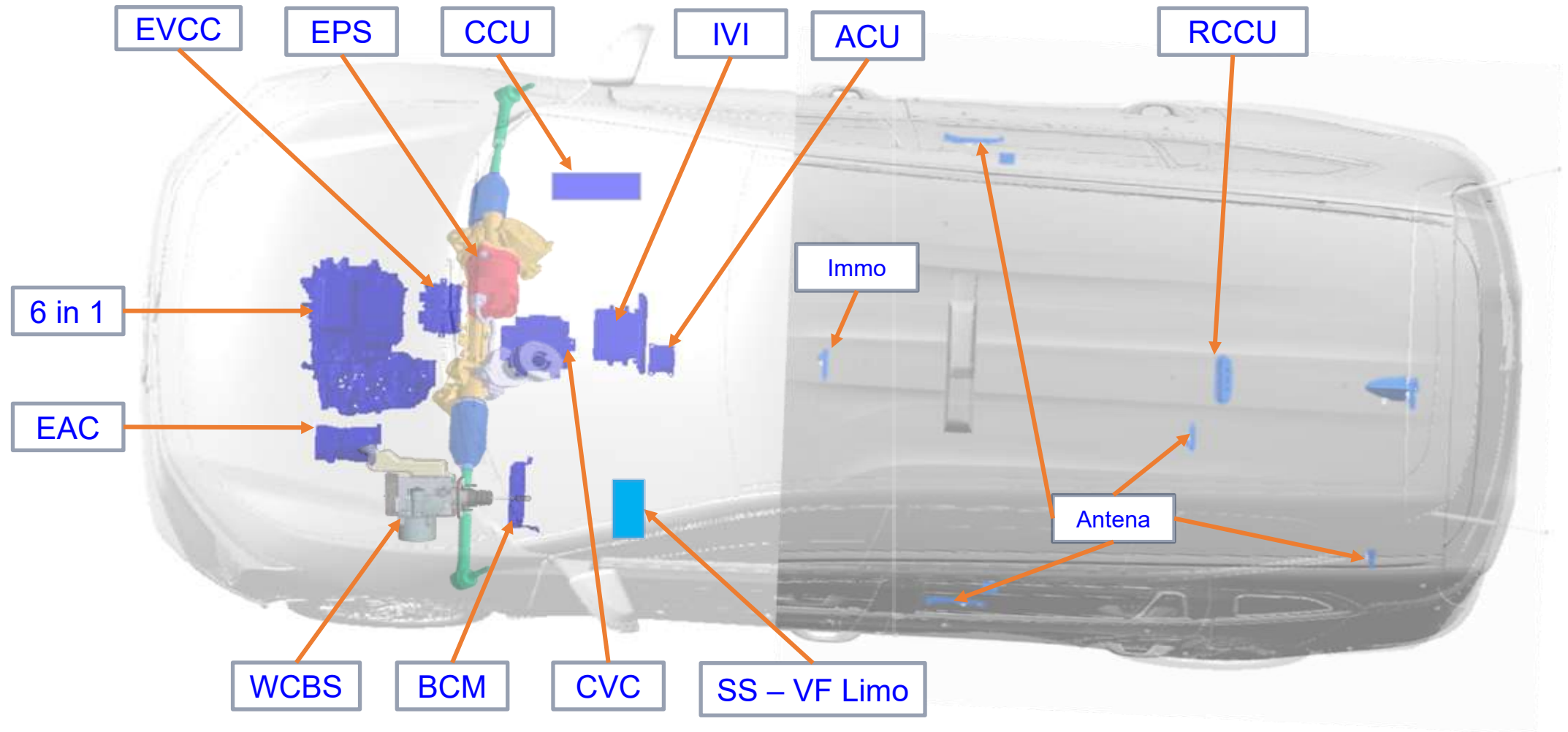
Viết tắt	Tên viết tắt tiếng Anh
ACU	Airbag Control Unit
AVAS	Acoustic Vehicle Alerting System
BCM	Body Control Module
APM	Anti-Pinch Module
BMS	Battery Management System
CAN	Controller Area Network
CCU	Conditioner Control Unit
CVC	Central Vehicle Controller
EAC	Electric Air Compressor
ECU	Electronic Control Unit
EDR	Event data record
EKS	Electric Knob Switch
EPB	Electric Park Brake
EPS	Electric Power Steering
ESC	Electric Stable Control
EVCC	Electric Vehicle Communication Controller
FMCU	Front Motor Control Unit
IBS	Integrated Brake System
IMU	Inertial Measurement Unit
IVI	In-Vehicle Infotainment
PDU	Power Distribution Unit
PTC	PTC Heater
RCCU	Rear Conditioner Control Unit
WCBS	Wire-Controlled Brake System
PS	Passive Start
SS	Stalk Switch



1. THÔNG TIN CHUNG

1.3. So sánh Limo Green với VF Limo

Vị trí các ECUs trên xe



1.4. Hệ thống điều hòa

VF Limo được trang bị hệ thống điều hòa 2 vùng:

Có 5 chế độ lấy gió với HVAC phía trước:

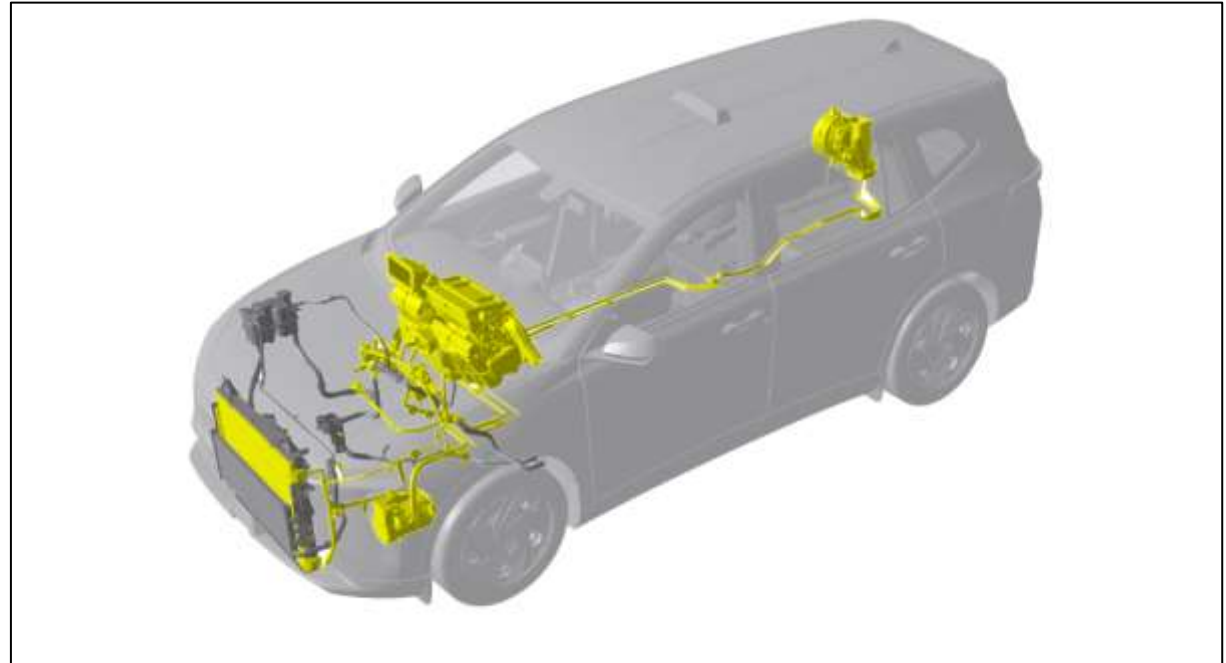
- Vùng mặt
- Vùng mặt và chân
- Chân
- Chân và sấy kính
- Sấy kính

Hai chế độ lấy gió cho hệ thống HVAC phía trước:

- Gió ngoài và tuần hoàn gió trong
- Hoàn toàn lạnh/nóng hoặc pha trộn gió

Chế độ cấp gió cho giàn điều hòa phía sau:

- Vùng mặt và lạnh

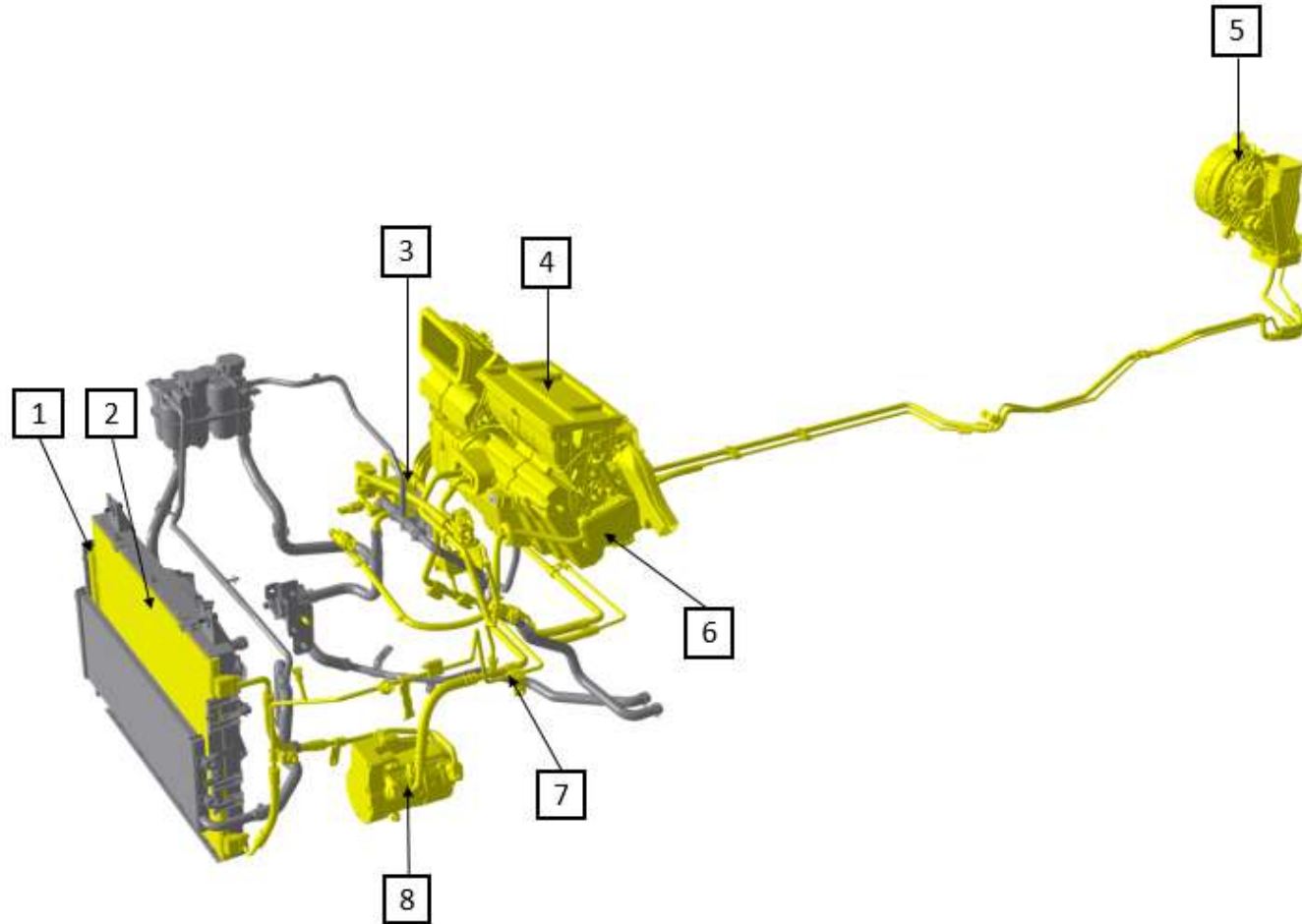


1. THÔNG TIN CHUNG

1.4. Hệ thống điều hòa

Vị trí lắp đặt và các thành phần chính

- 1) Bình tích áp
- 2) Giàn nóng
- 3) Chiller
- 4) HVAC phía trước
- 5) HVAC phía sau
- 6) Bộ sưởi – PTC
- 7) Các đường ống ga
- 8) Máy nén điều hòa EAC



1. THÔNG TIN CHUNG

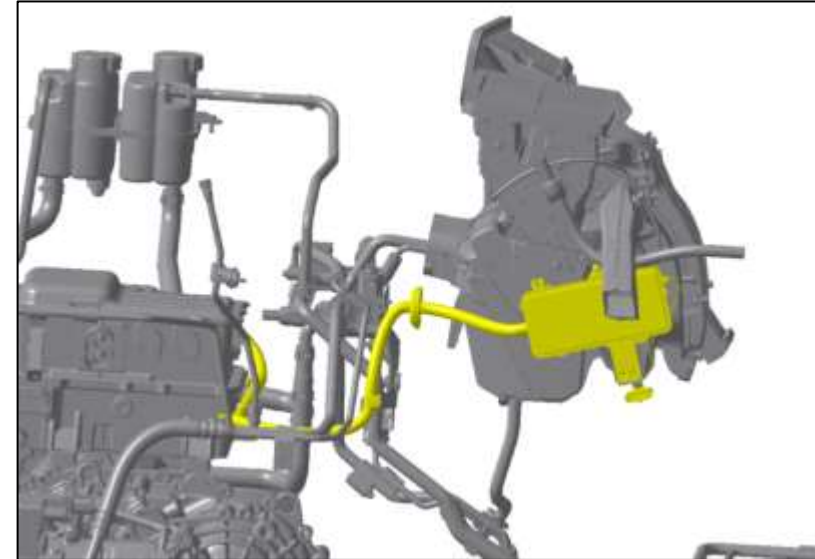
1.4. Hệ thống điều hòa

VF Limo được trang bị bộ sưởi không khí sử dụng điện áp cao:

Thị trường Việt Nam

Nhiệt độ đầu ra trung bình của bộ gia nhiệt và đầu ra DEF phải đạt tối thiểu là 42,5 °C khi thử nghiệm trong các điều kiện sau.

Thị trường Việt Nam	
Lưu lượng khí	325 kg/h ở chế độ sưởi
Lưu lượng khí	360 kg/h ở chế độ DEF
Nhiệt độ môi trường	5 °C
Công suất bộ sưởi	4KW

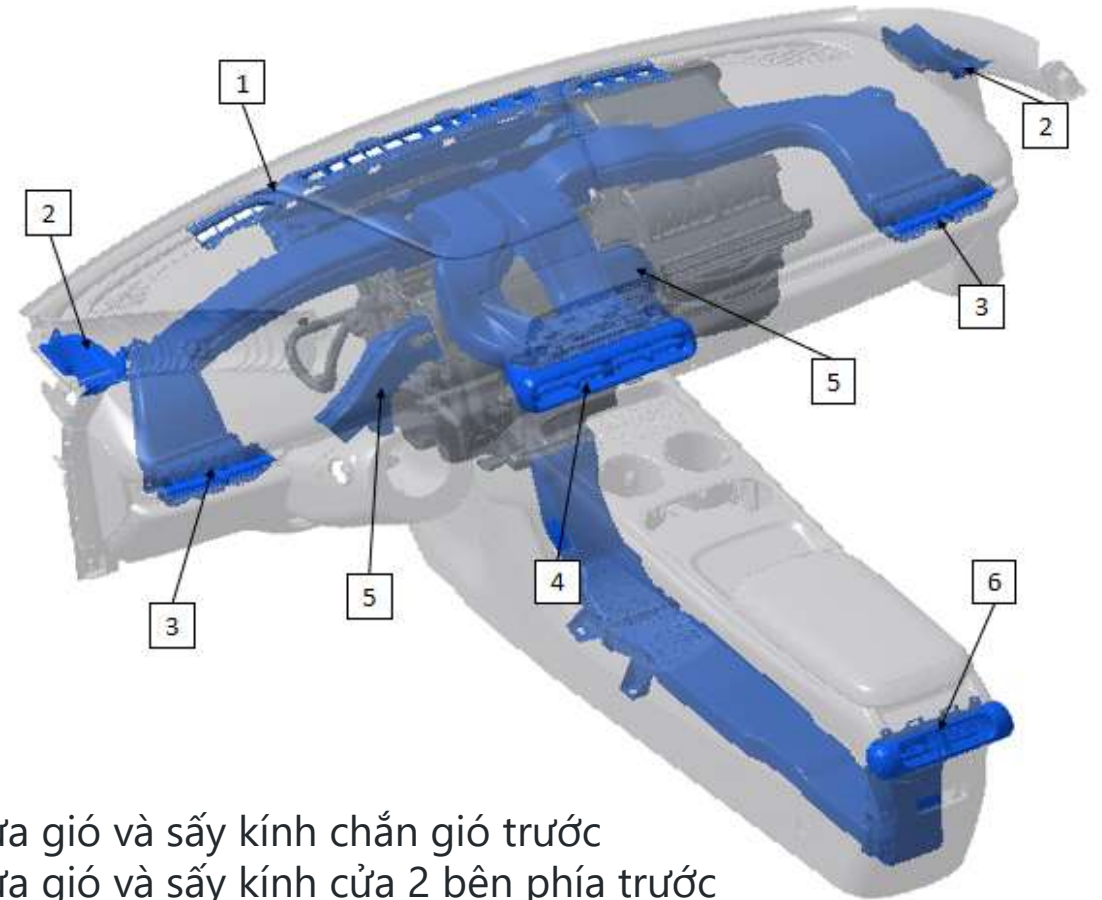


1.4. Hệ thống điều hòa

Điều hòa không khí phía trước

Hệ thống làm lạnh được sử dụng để làm mát trong cả hệ thống làm mát HVAC và hệ thống truyền động. Hệ thống điều hòa không khí thổi không khí mát bên ngoài vào khoang hành khách. Không khí được hút bởi quạt và được lọc (dạng hạt và/hoặc ion hóa), trộn với không khí ấm trong bộ phân phối không khí và phân phối qua các lỗ thông hơi.

Hệ thống sưởi ấm, thông gió, điều hòa không khí (HVAC) – Cửa thông gió phía trước:



- 1) Cửa gió và sấy kính chắn gió trước
- 2) Cửa gió và sấy kính cửa 2 bên phía trước
- 3) Cửa gió phía trước
- 4) Cửa gió trung tâm
- 5) Cửa gió phía chân
- 6) Cửa gió trung tâm phía sau

1.4. Hệ thống điều hòa

Điều hòa không khí phía sau

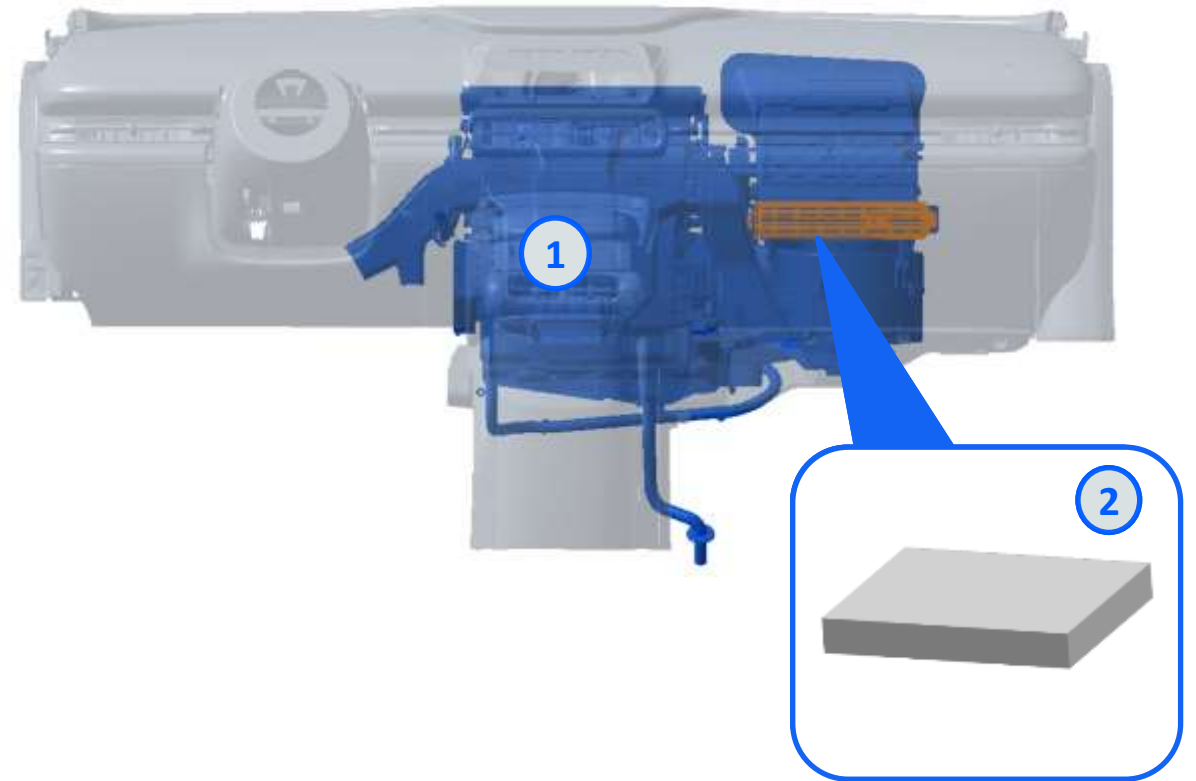
- 1) Ống dẫn gió phía sau
- 2) Giàn lạnh phía sau



1.4. Hệ thống điều hòa

Các thành phần khác

- Các cơ cấu chấp hành được điều khiển bởi ECU
- Không khí được hút bởi quạt và được lọc bởi 1 lọc gió cabin
- Sau đó, không khí được làm mát hoặc làm ấm khi đi chuyển qua bộ trao đổi nhiệt
 - 1) Bộ phân phối khí
 - 2) Lọc gió cabin

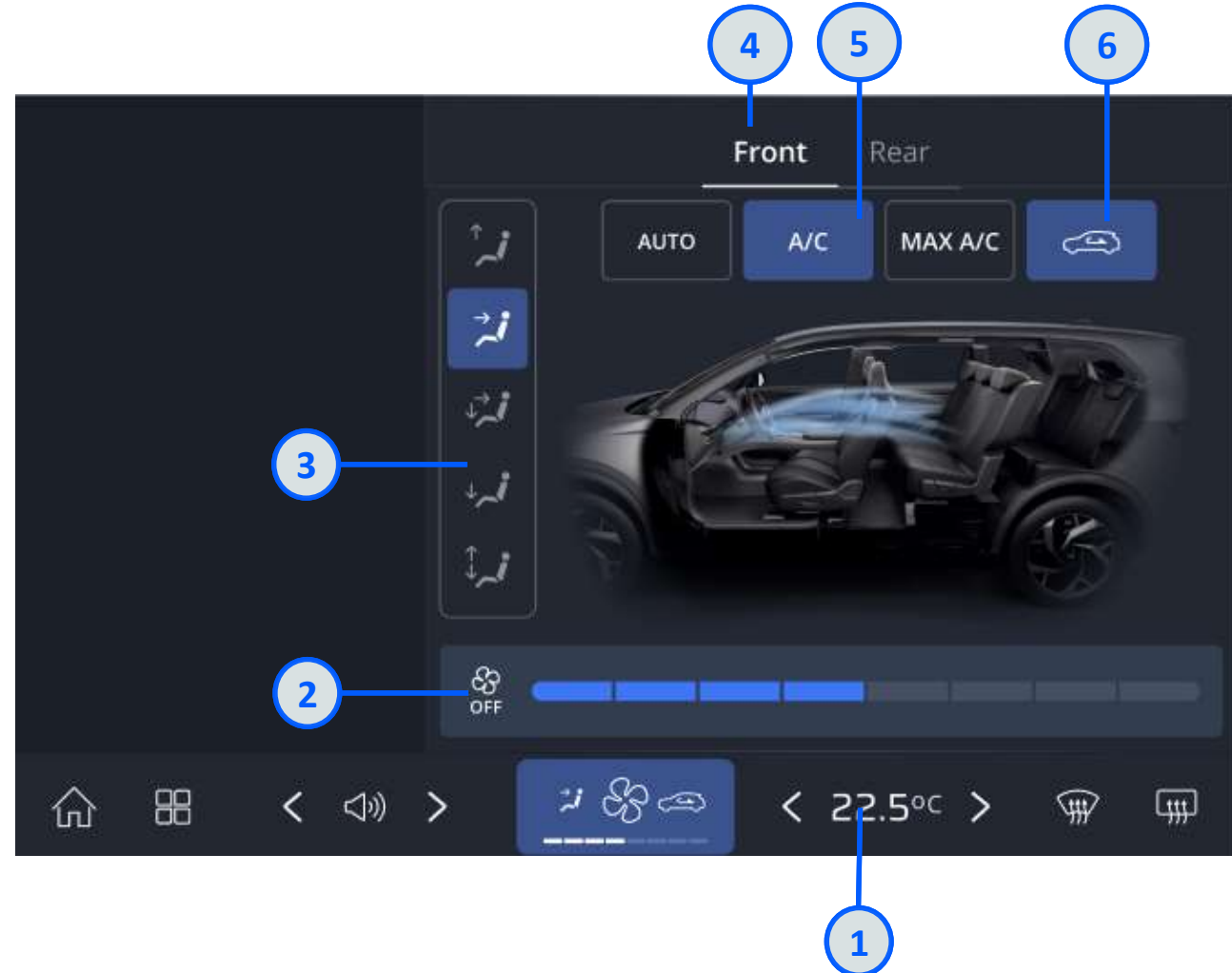


1. THÔNG TIN CHUNG

1.4. Hệ thống điều hòa

Điều khiển bằng màn hình

- 1) Điểm điều chỉnh nhiệt độ, nhấp vào điểm bên trái để giảm nhiệt độ, nhấp vào điểm bên phải để tăng nhiệt độ
- 2) Điểm điều chỉnh tốc độ quạt gió có 8 cấp: 1-8.
- 3) Chế độ cấp gió: vùng mặt, thổi mặt và chân, thổi chân và cửa sổ, thổi cửa sổ, thổi chân
- 4) Chọn vùng điều khiển
- 5) Tắt/bật A/C
- 6) Chế độ lấy gió trong/ngoài

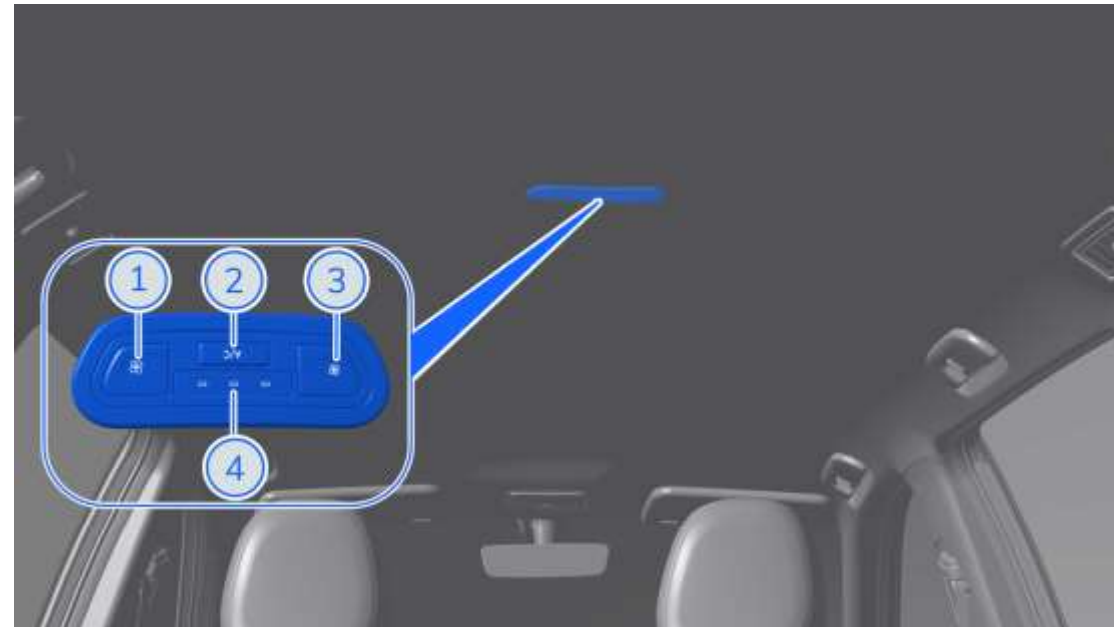


1. THÔNG TIN CHUNG

1.4. Hệ thống điều hòa

Điều khiển bằng cho hàng ghế 3

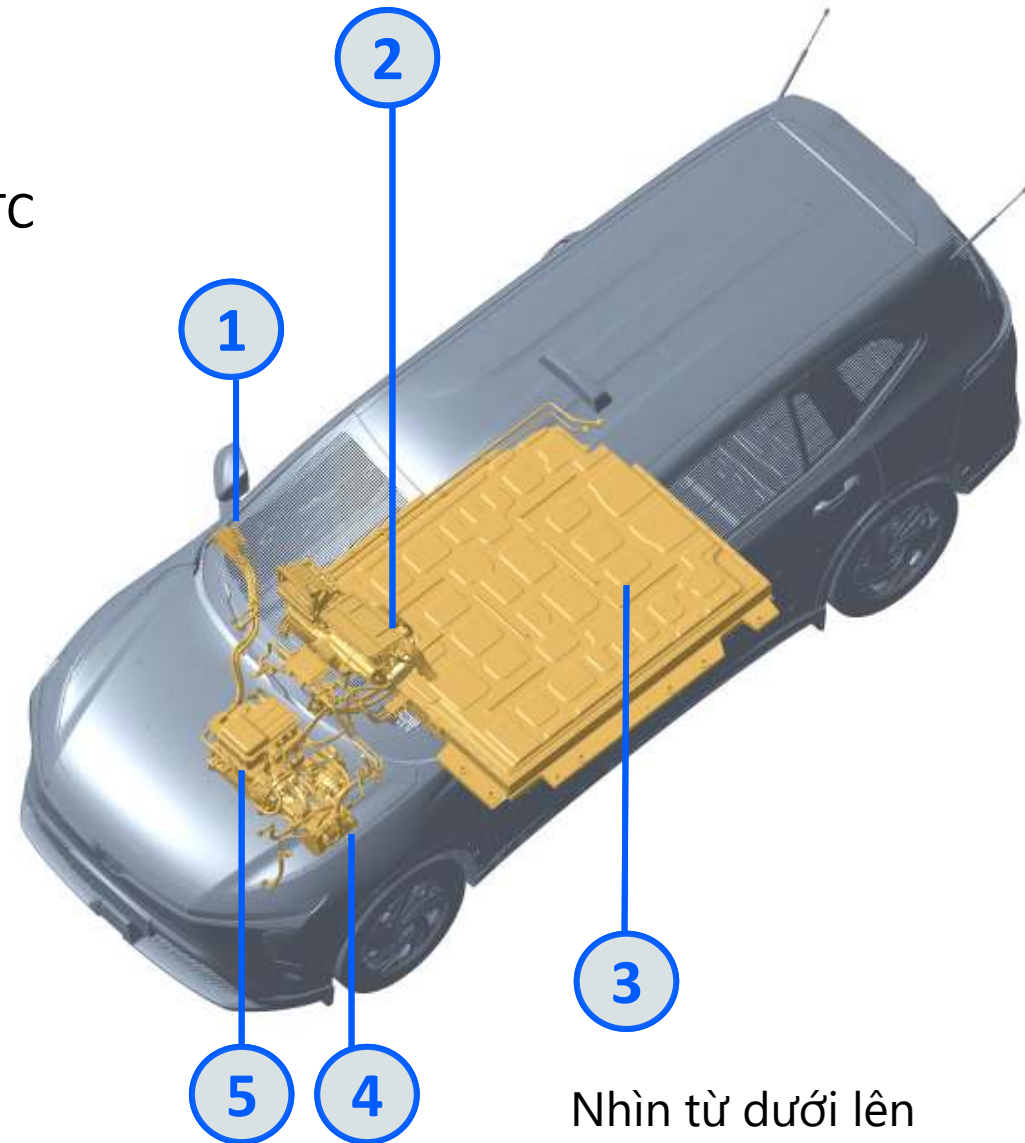
STT	Chức năng	Hành động
1	Điều hòa cho hàng ghế thứ 3, trên nóc xe	Nhấn để bật/tắt A/C
2	Điều chỉnh tốc độ quạt (+)	Nhấn để tăng tốc độ quạt
3	Điều chỉnh tốc độ quạt (-)	Nhấn để giảm tốc độ quạt
4	Đèn báo	Hiển thị đèn báo dựa trên tốc độ quạt



2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

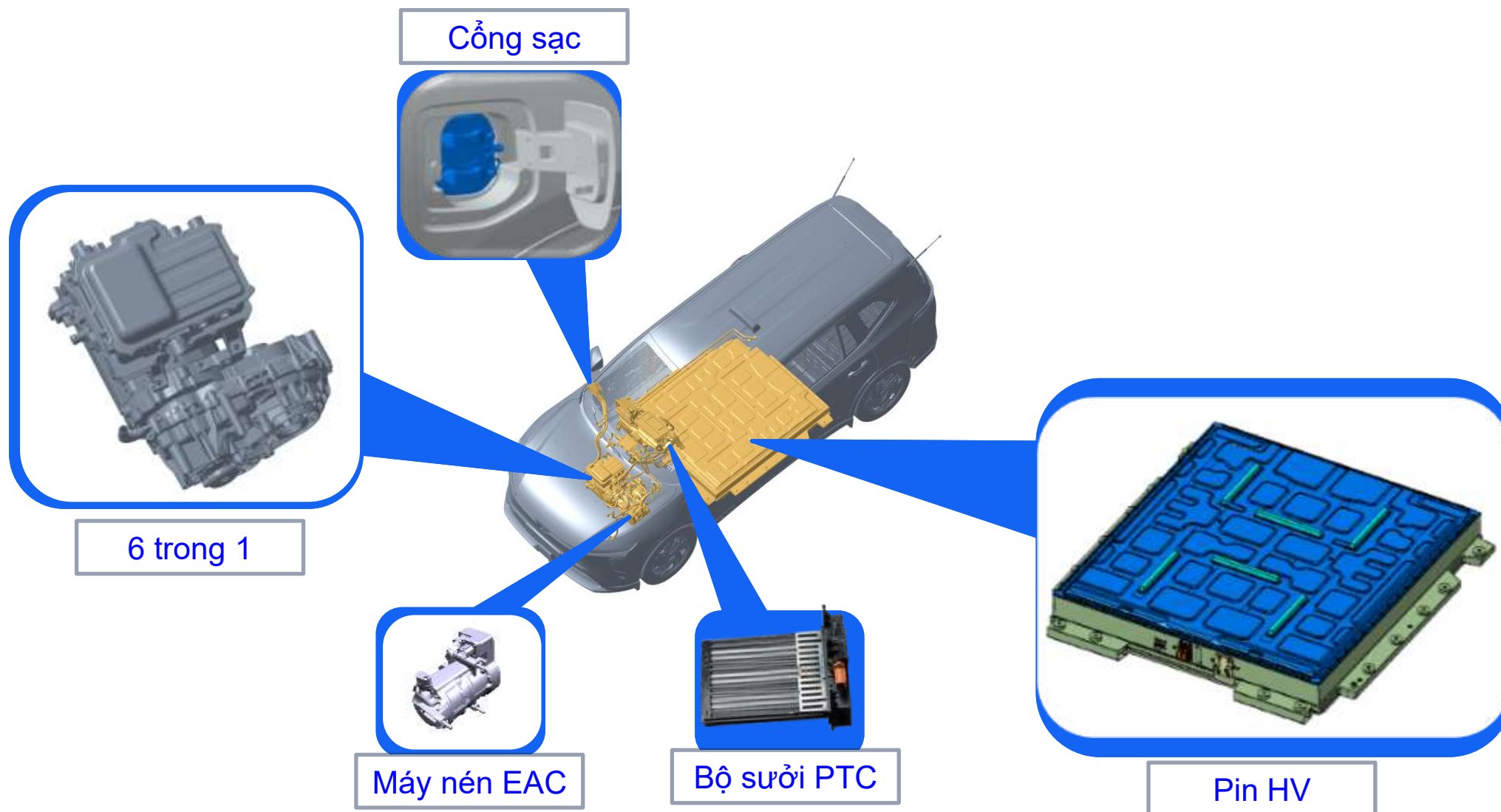
2.1. Thành phần hệ thống điện áp cao

- 1) Cổng sạc (CCS2)
- 2) Hệ thống điều hòa phía trước tích hợp APTC
- 3) Pin điện áp cao
- 4) Máy nén điều hòa điện – EAC
- 5) 6IN1 gồm :
 DCDC
 OBC
 Động cơ điện
 Hộp số
 PDU
 MCU



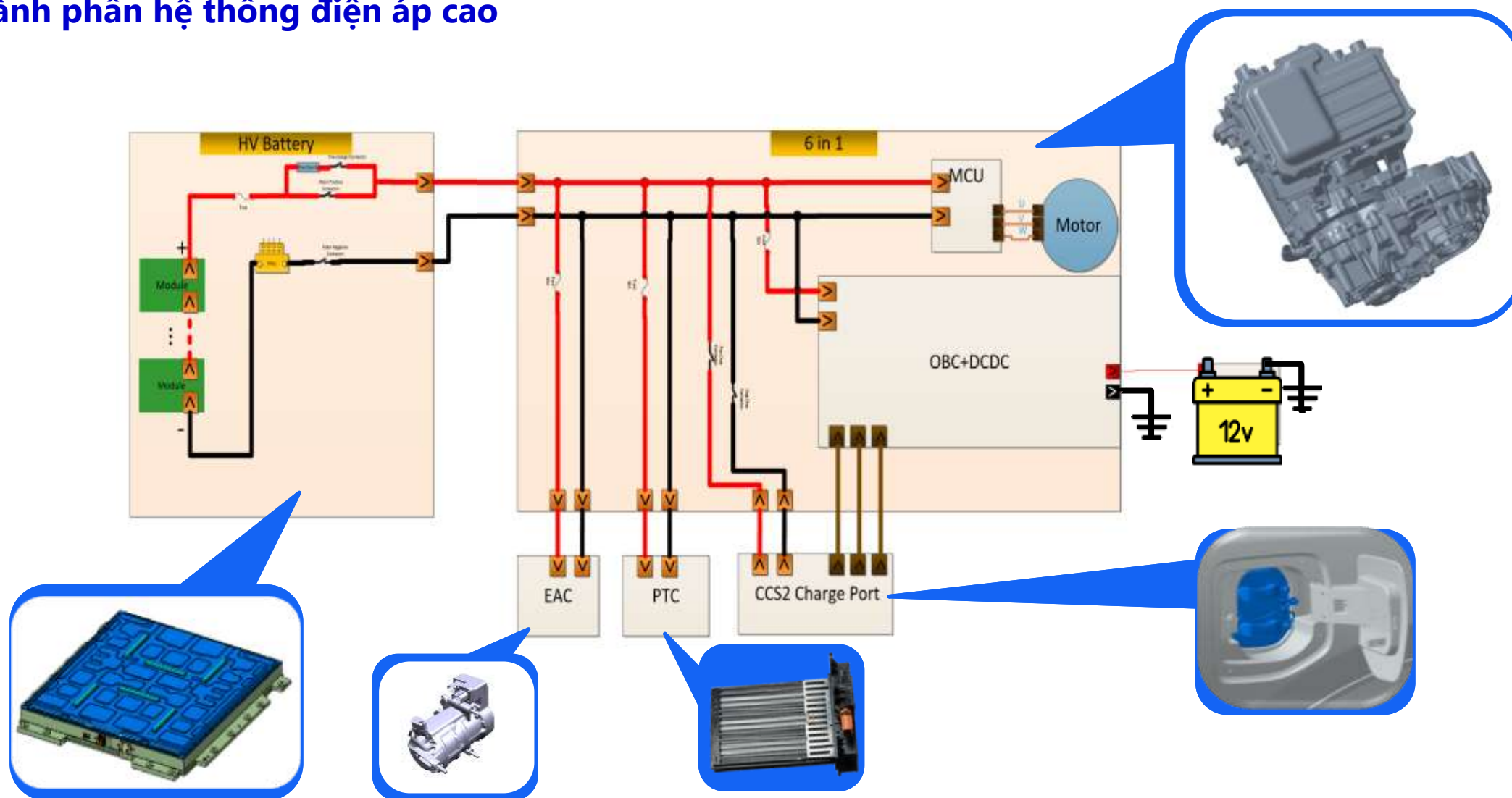
2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

2.1. Thành phần hệ thống điện áp cao



2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

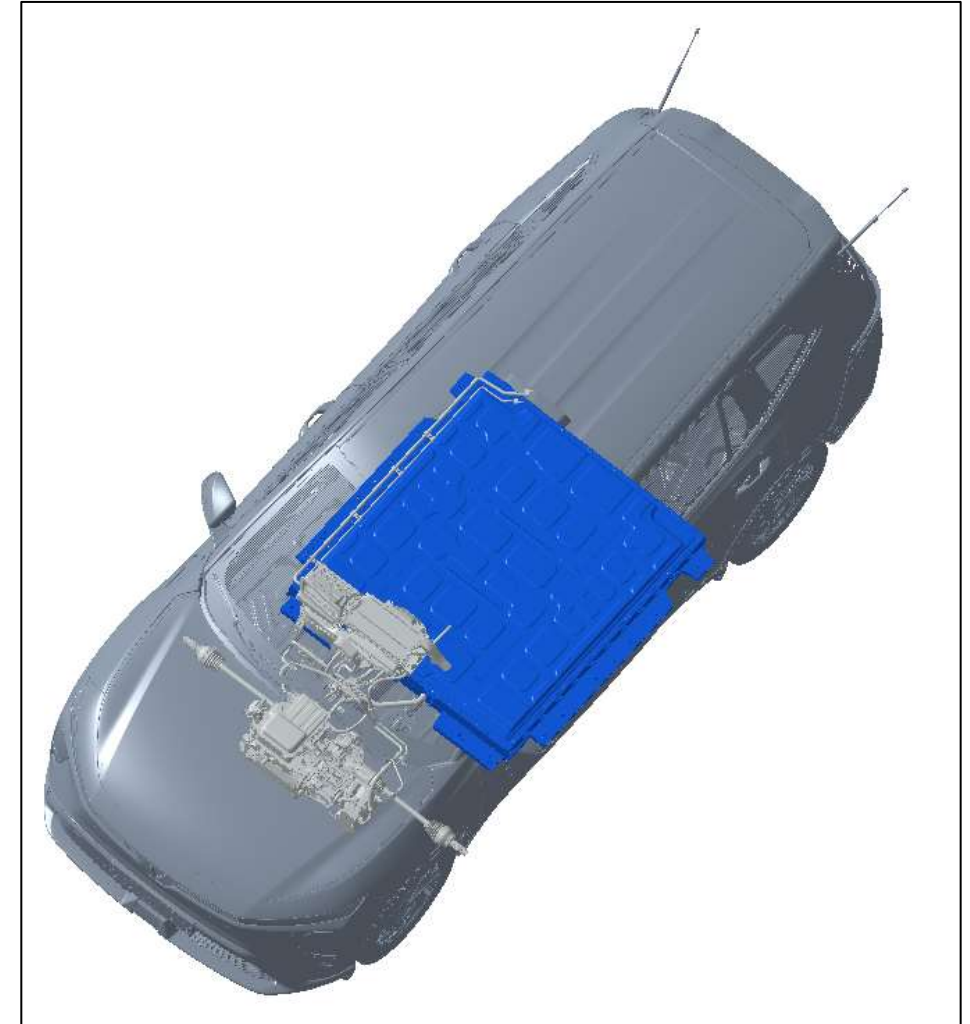
2.1. Thành phần hệ thống điện áp cao



2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

2.2. Pin HV và sạc

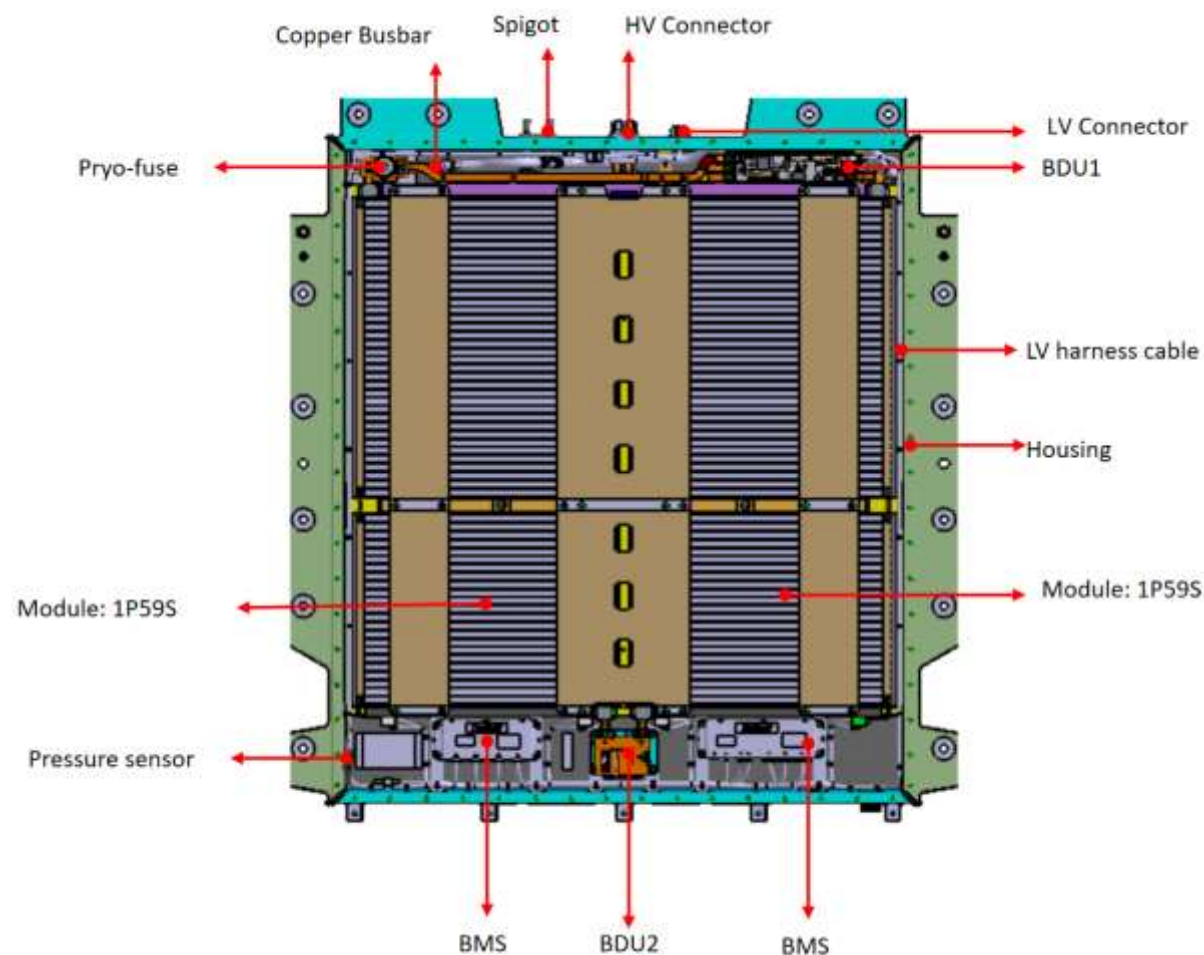
- Pin HV lưu trữ điện năng cho xe.
- Đây là pin lithium ion (LI-ion) có điện áp danh định 377,6V và dung lượng 61,36kWh.
- Pin HV được đặt ở vị trí trung tâm bên dưới cabin.
- Vị trí trung tâm và thiết kế phẳng kết hợp mang lại lợi thế về trọng tâm thấp và động lực học khi lái.
- Thiết kế phẳng cũng cho phép sử dụng không gian tốt hơn cho hành khách và hành lý.
- Pin được sản xuất bởi SVOLT, sử dụng cell pin LFP.



2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

2.2. Pin HV và sạc

Parameter	Value
Nhóm Mô-đun	HV Battery Pack
Nhà cung cấp	SVOLT
Cấu hình gói	1P118S
Trọng lượng linh kiện	≤430kg
Điện áp danh định	377.6V
Dung lượng khả dụng	60.13kwh
Dung lượng	162.5Ah
Hóa học	LFP

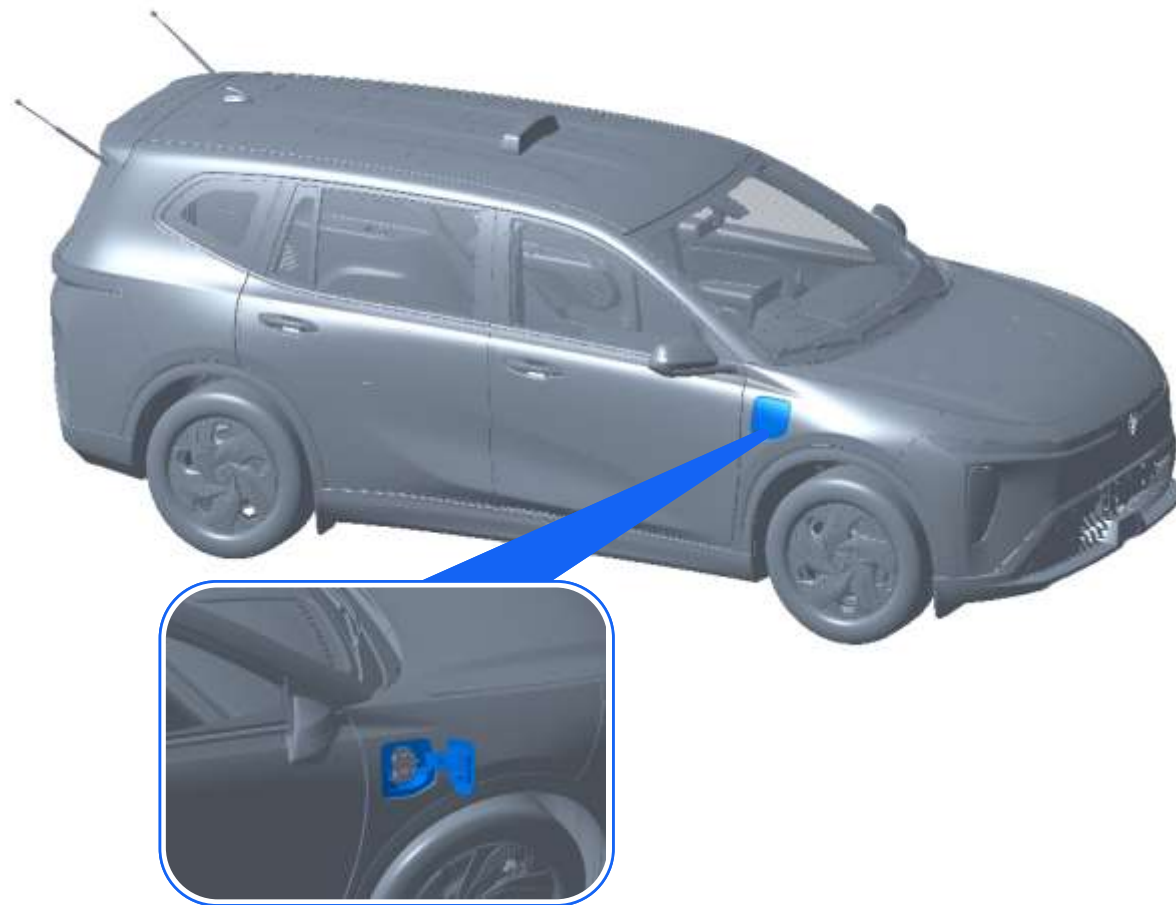


2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

2.2. Pin HV và sạc

Nắp đậy cổng sạc

- Nắp đậy cổng sạc mở bằng cơ học.
- Nhấn vào tấm đậy cổng sạc để mở.
- Hệ thống khóa súng sạc hoạt động bằng điện

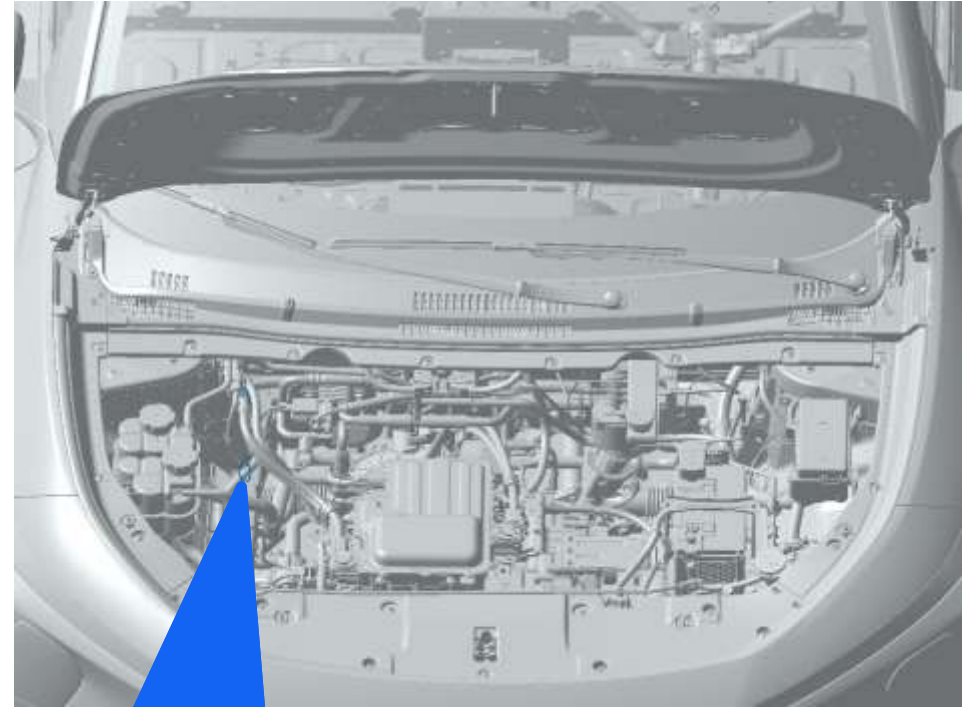


2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

2.2. Pin HV và sạc

Nhả súng sạc khẩn cấp

- Hệ thống khóa súng sạc được tích hợp vào hệ thống khóa trung tâm của xe và được mở/khóa bằng điện.
- Nếu xảy ra sự cố về điện, súng sạc có thể được mở khóa bằng cách mở nắp ca pô và kéo cáp mở khóa.
- Dây mở khóa nằm ở bên trái của hệ thống 6IN1.

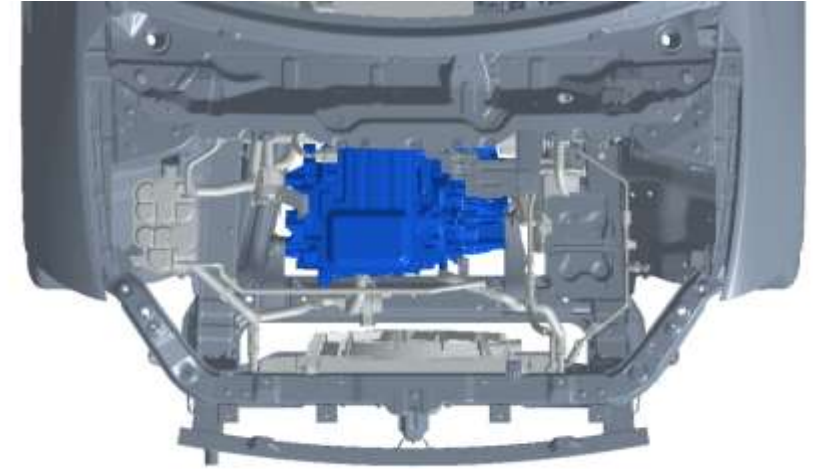


2. HỆ THỐNG ĐIỆN ÁP CAO

2.3. Bộ 6 trong một

Hệ thống 6IN1 có thể được xem như bao gồm hai thành phần:

- Thành phần 1: Bộ truyền động điện, bao gồm bộ điều khiển động cơ (MCU), động cơ truyền động và bộ giảm tốc bánh răng.
 - Thành phần 2: Bộ nguồn, bao gồm OBC, DCDC và PDU. Hệ thống 6IN1 cung cấp tất cả các giao diện cần thiết cho xe (đầu nối tín hiệu LV, đầu nối DCDC, đầu nối OBC, đầu nối EAC, đầu nối PTC).
- Động cơ điện cầu trước FWD Front wheel Drive
 - 150 kW(201 hp) – Công suất tối đa
 - 280Nm – Mô men xoắn cực đại



3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.1. Hệ thống Treo

Hạng mục	Đặc trưng
Treo	Độc lập (trước & sau)
Cầu trước	MacPherson
Cầu sau	Đa điểm
Lò xo	Lò xo cuộn
Giảm chấn	Thiết kế tích hợp trên cầu trước
Ổn định	Thanh chống lật trên trục trước và sau



3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.1. Hệ thống Treo

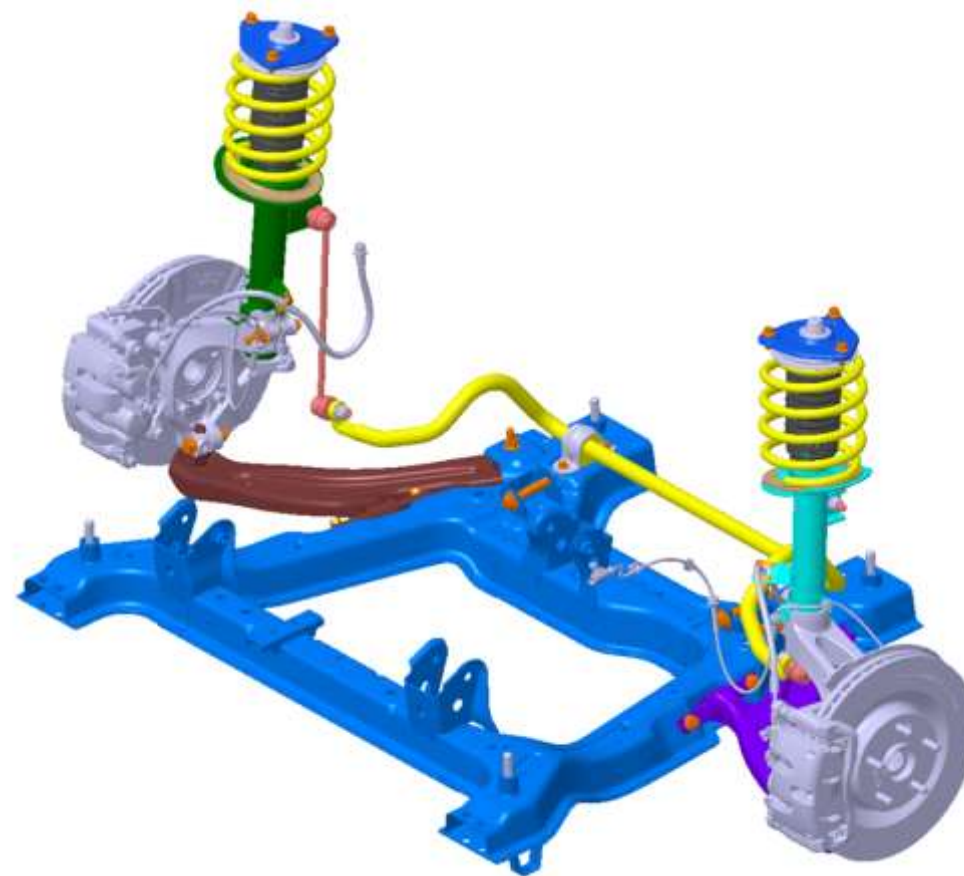
Mô tả

Hệ thống treo trước độc lập MacPherson:

Điểm lắp phía trên của thanh giảm chấn (strut) đồng thời cũng là điểm quay trên của hệ thống lái.

Các tay đòn dưới phía trước và khung phụ (subframe) được dập từ thép, hàn và phủ lớp sơn tĩnh điện (E-Coating) chống ăn mòn.

Thanh cân bằng (stabilizer bar) giúp giảm hiện tượng lắc ngang thân xe khi vào cua bằng cách chống lại lực chuyển trọng lượng về bánh xe phía ngoài góc cua.

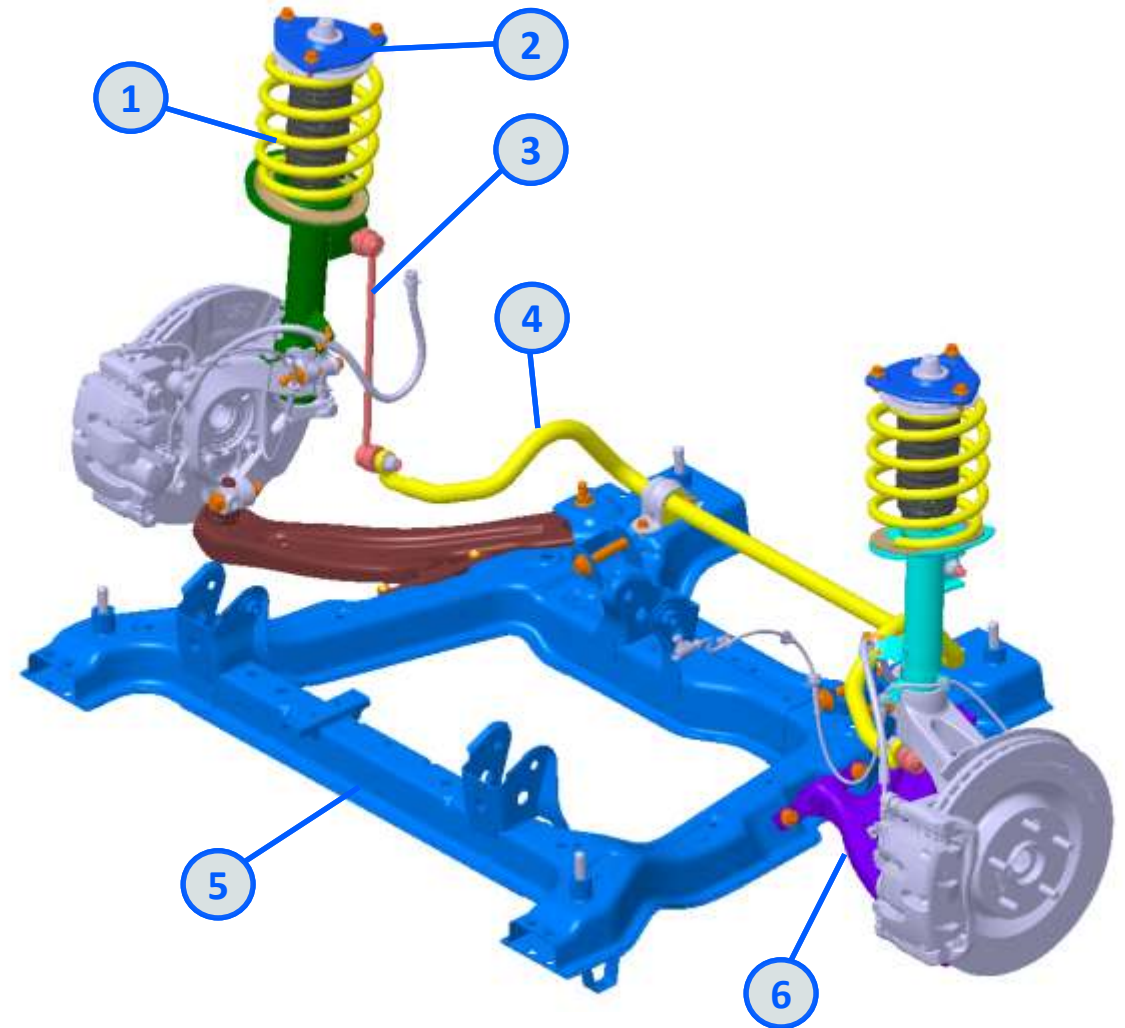


3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.1. Hệ thống Treo

Các bộ phận

- 1) Cụm giảm chấn phía trước (Front shock absorber assembly)
- 2) Giá đỡ trên của thanh chống (Strut upper mount)
- 3) Cụm thanh nối thanh cân bằng (Stabilizer connecting rod assembly)
- 4) Thanh cân bằng, đường kính $\varnothing 25$ mm (Stabilizer bar, $\varnothing 25$ mm)
- 5) Cụm khung phụ phía trước (Front subframe assembly)
- 6) Cụm tay đòn dưới phía trước (Front swing arm assembly)

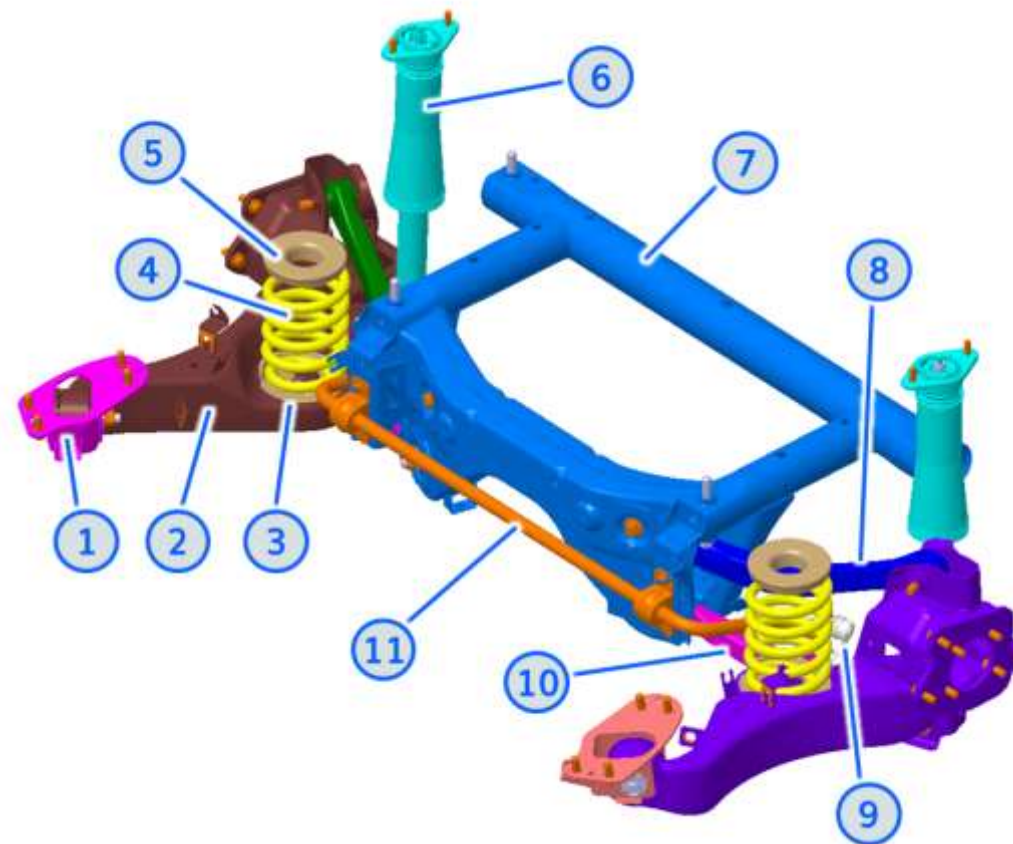


3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.1. Hệ thống Treo

Các bộ phận của hệ thống treo sau:

- 1) Giá đỡ tay kéo (Drag Arm Bracket)
- 2) Tay kéo (Drag Arm)
- 3) Đế dưới lò xo sau (Rear spring lower seat)
- 4) Lò xo sau (Rear spring)
- 5) Đế lắp trên lò xo sau – tiếp xúc với khung thân xe (Rear spring upper mounting seat, in contact with vehicle body frame)
- 6) Giảm chấn sau (Rear shock absorber)
- 7) Cụm khung phụ sau (Rear subframe assembly)
- 8) Tay đòn trên (Upswing Arm)
- 9) Cụm thanh nối thanh cân bằng (Stabilizer connecting rod assembly)
- 10) Tay đòn dưới hệ thống treo (Lower suspension arm)
- 11) Thanh cân bằng (Stabilizer bar)

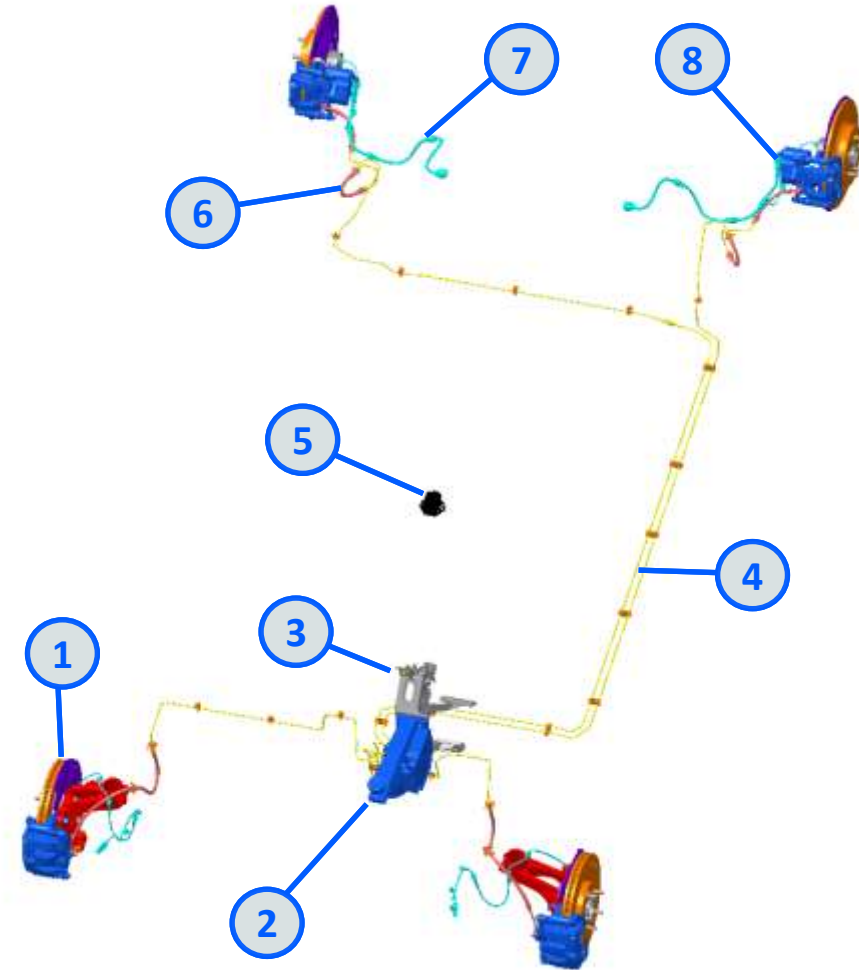


3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.2. Hệ thống Phanh

Các bộ phận

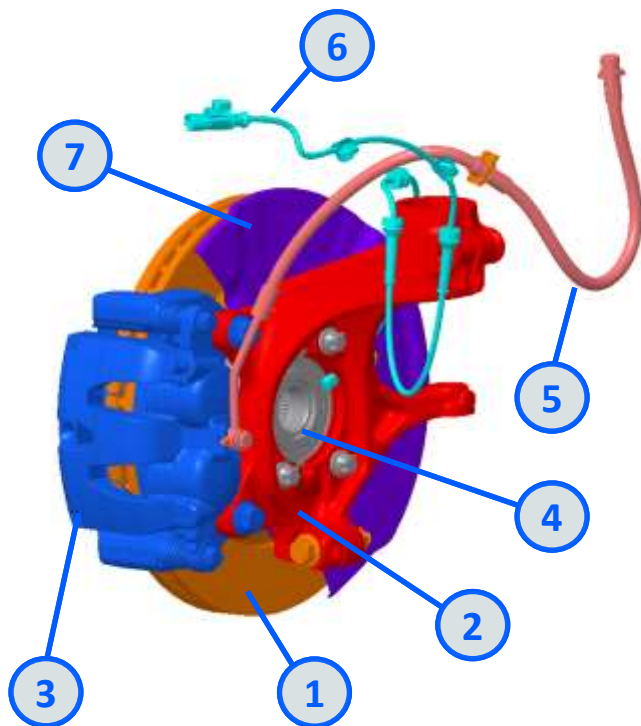
- 1) Cụm phanh trước (Front brake assembly)
- 2) Hệ thống phanh trợ lực điện (WCBS – Wire-controlled Brake System)
- 3) Bàn đạp phanh (Brake pedal)
- 4) Đường ống phanh thủy lực (Hydraulic brake lines)
- 5) Cảm biến gia tốc (IMU – Inertial Measurement Unit)
- 6) Ống mềm phanh (Brake hose)
- 7) Dây cảm biến tốc độ bánh xe (Wheel speed sensor cable)
- 8) Phanh tay điện tử (Electronic parking brake – tích hợp trong cụm phanh sau trái và phải)



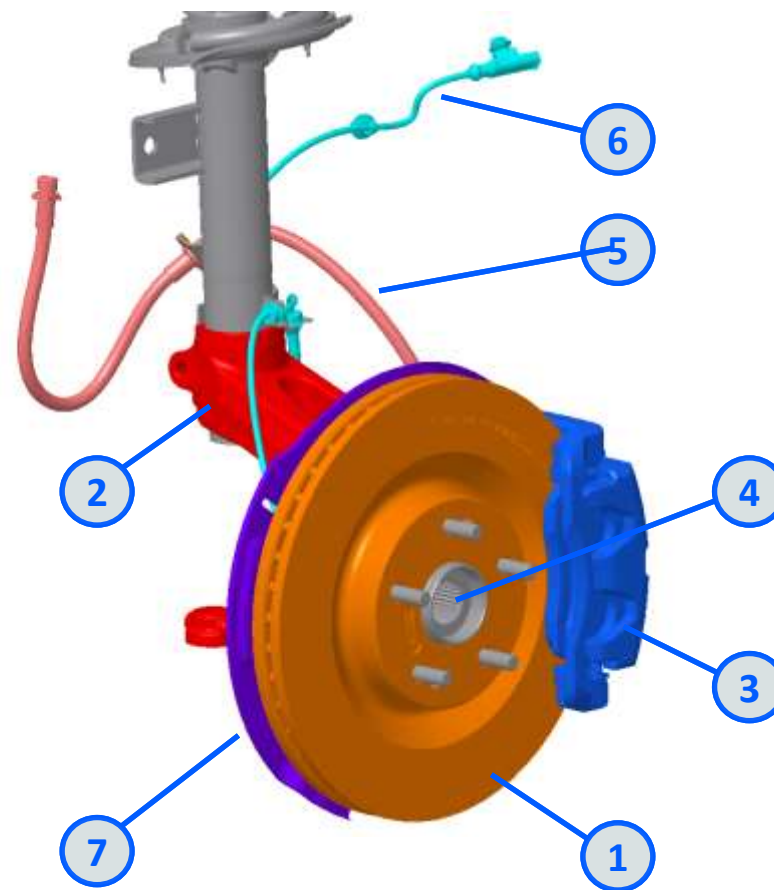
3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.2. Hệ thống Phanh

Cụm phanh trước



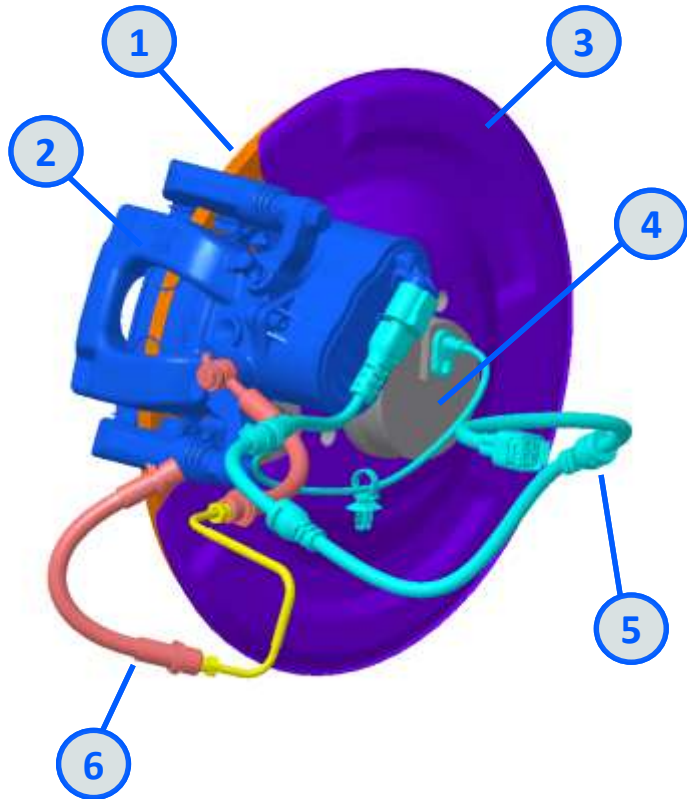
- 1) Đĩa phanh – loại có lỗ thông gió (Brake discs – Ventilation)
- 2) Khớp lái (Steering knuckle)
- 3) Cụm kẹp phanh, loại hai piston (Caliper, double piston type)
- 4) Bạc đạn bánh trước (Front wheel bearing)
- 5) Đường ống phanh thủy lực (Hydraulic brake line)
- 6) Dây cảm biến tốc độ bánh xe (Wheel speed sensor cable)
- 7) Tấm chắn bụi phanh (Brake dust shield)



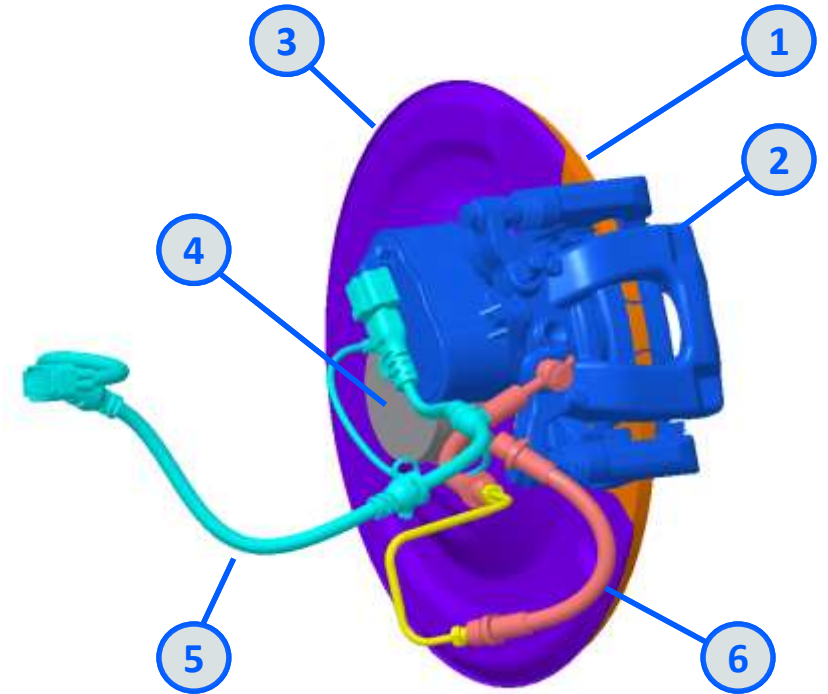
3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.2. Hệ thống Phanh

Cụm phanh sau



- 1) Đĩa phanh – loại đặc (Brake discs – Solid)
- 2) Cụm kẹp phanh, loại một piston (Caliper, single piston type)
- 3) Tấm chắn bụi phanh (Brake dust shield)
- 4) Bạc đạn bánh sau (Rear wheel bearing)
- 5) Dây cảm biến tốc độ bánh xe (Wheel speed sensor cable)
- 6) Đường ống phanh thủy lực (Hydraulic brake line)



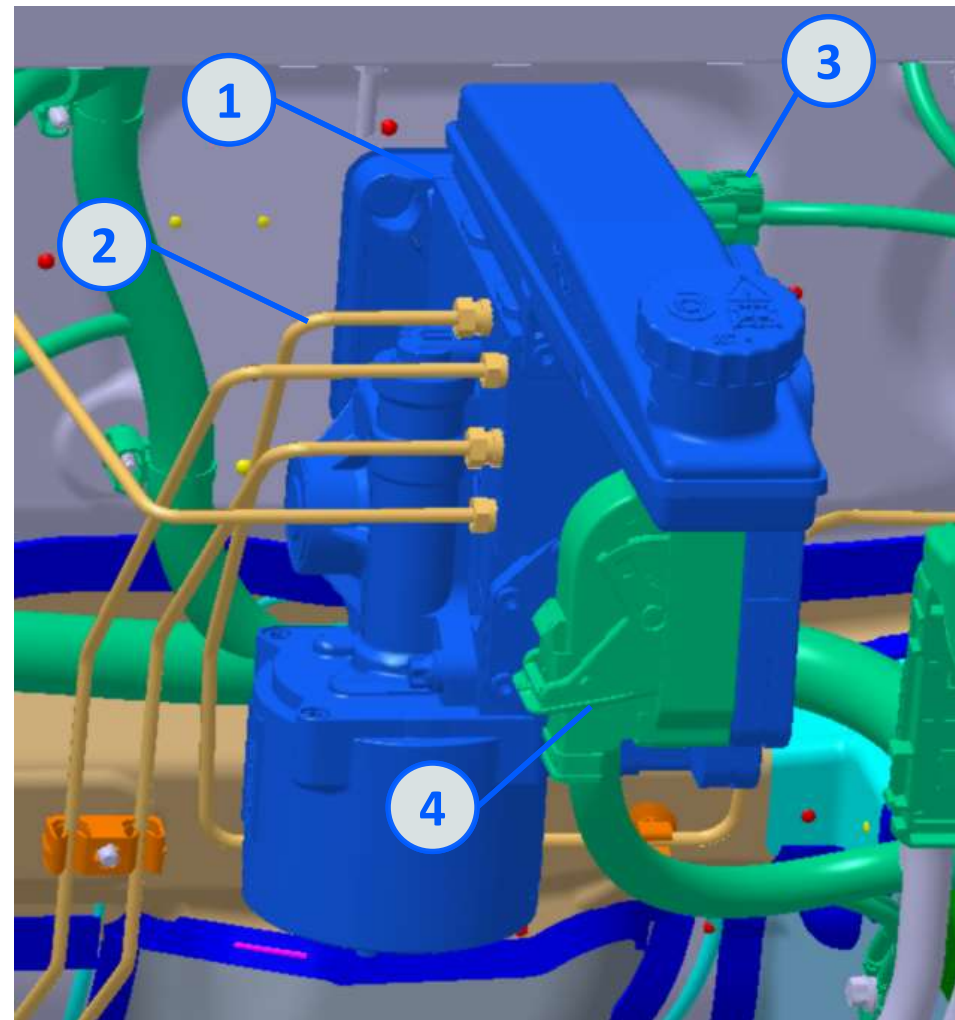
3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.2. Hệ thống Phanh

Bộ điều khiển WCBS

Hệ thống điều khiển phanh điện tử (Electronic Brake Control System)

- 1) **WCBS (Wire Controlled Brake System)** – Hệ thống phanh trợ lực điện
- 2) **Đường ống phanh thủy lực (Hydraulic brake lines)**
- 3) **Dây dẫn cảm biến mức dầu phanh (Brake level sensor wiring harness)**
- 4) **Bộ dây dẫn hệ thống WCBS (WCBS wiring harness)**



3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.3. Hệ thống Lái

Tổng quan hệ thống

LIMO7 được trang bị hệ thống lái trợ lực điện hai bánh răng (DP-EPS – Dual Pinion Electric Power Steering).

Cơ cấu trợ lực của hệ thống DP-EPS tác động trực tiếp lên thanh răng lái và sử dụng thiết kế hai bánh răng:

- Một bánh răng nối với trục vô lăng (steering shaft)
- Bánh còn lại được dẫn động bởi mô-tơ điện để cung cấp lực trợ lực.

Việc khuếch đại mô-men xoắn được thực hiện thông qua **bánh vít (worm gear)** hoặc **mô-tơ đồng trục (coaxial motor)**. Mặc dù đường truyền lực phức tạp hơn, nhưng lại đạt hiệu suất cao hơn.

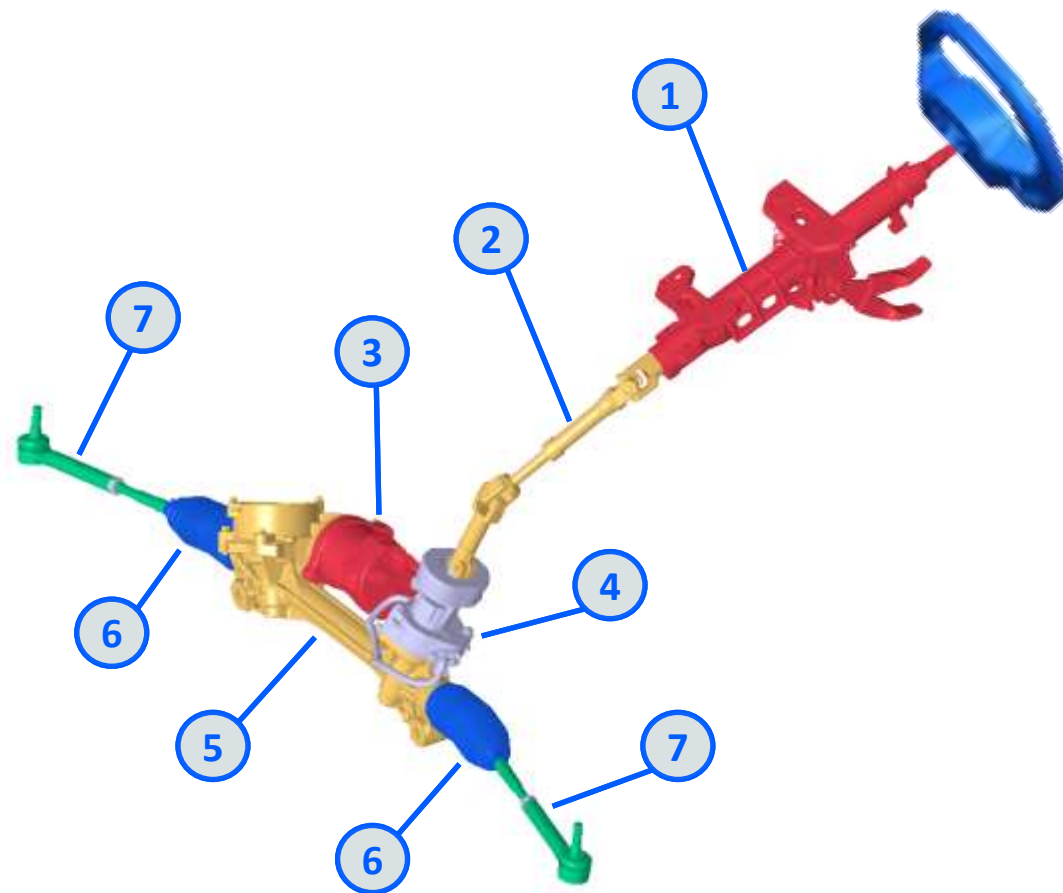


3. HỆ THỐNG KHUNG GẦM

3.3. Hệ thống Lái

Các bộ phận hệ thống lái (Steering System Components):

- 1) Steering Column (Manual Adjust) – Cột lái (điều chỉnh tay)
- 2) Steering Intermediate Shaft – Trục truyền lực trung gian, có khả năng thu ngắn lại khi xảy ra va chạm
- 3) Electric Motor and Electric Power Steering Controller Module – Mô-tơ điện và bộ điều khiển trợ lực lái điện (EPS Controller)
- 4) Steering Angle Sensor – Cảm biến góc lái
- 5) Steering Rack – Thanh răng lái
- 6) Rubber Dust Boots – Cao su chống bụi
- 7) Steering Rods – Thanh kéo lái, nối với khớp lái (steering knuckle) thông qua rotuyn cầu (ball joints)





Trân trọng cảm ơn

Bản quyền thuộc Đào tạo kỹ thuật hậu mãi Toàn cầu

www.vinfastauto.com